

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

PHẠM ĐỨC MINH

**THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2016

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

PHẠM ĐỨC MINH

**THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 62 31 01 02

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. PHẠM QUỐC TRUNG

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án với đề tài: *“Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”*:

- Đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân;
- Các tài liệu tham khảo, số liệu, thông tin được sử dụng là trung thực, có căn cứ và được trích dẫn theo đúng quy định.

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Tác giả luận án

Phạm Đức Minh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	6
1.1. Các nghiên cứu của nước ngoài liên quan tới luận án	6
1.2. Các nghiên cứu trong nước có liên quan tới luận án	14
1.3. Đánh giá khái quát kết quả các công trình đã công bố và vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án	24
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	26
2.1. Bản chất và vai trò của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm	26
2.2. Các yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm	44
2.3. Kinh nghiệm và bài học từ nước ngoài về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	55
Chương 3. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	66
3.1. Tiềm năng, lợi thế và khó khăn, thách thức đối với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	66
3.2. Thực trạng thu hút và tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	75
3.3. Đánh giá thực trạng về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	103
Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	114
4.1. Định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	114
4.2. Giải pháp và kiến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	120
KẾT LUẬN	155
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	157
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	158
PHỤ LỤC	174

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CCKT		Cơ cấu kinh tế
CDCKKT		Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
CNH, HĐH		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CN-XD		Công nghiệp – Xây dựng
CNXH		Chủ nghĩa xã hội
DN		Doanh nghiệp
ĐTNN	Foreign Investment	Đầu tư nước ngoài
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIE	Foreign Investment Economy	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
FIEs	Foreign Investment Economis	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
FII	Foreign Indirect Investment	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GO	Gross Output	Tổng giá trị sản xuất
IC	Intermediate Consumption	Chi phí trung gian
ICOR	Incremental capital output ratio	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
KCN	Industrial Park (IP)/ Industrial zone (IZ)/Export Procesing zone (EPZ)	Khu công nghiệp
KTQD	National Economic	Kinh tế quốc dân
KTQT	International Economics	Kinh tế quốc tế
KTTT		Kinh tế thị trường
M&A	Merger and Acquisition	Mua lại và sáp nhập
MNCs	Multinational Corporations	Các công ty đa quốc gia
NL-TS		Nông – Lâm – Thủy sản
NSLĐ (H _L)	Labour Productivity	Năng suất lao động
ODA	Official Development Aid	Hỗ trợ phát triển chính thức
SX - KD		Sản xuất – kinh doanh
TNCs	Transnational Corporations	Công ty xuyên quốc gia
UBND		Ủy ban nhân dân
VA/GTGT	Value Added	Giá trị gia tăng
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
VKTTĐ		Vùng kinh tế trọng điểm
VKTTĐBB		Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
VKTTĐMT		Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung
VKTTĐPN		Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam
XHCN		Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ VÀ PHỤ LỤC

1. DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 3.1.</i>	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo	72
<i>Biểu đồ 3.2.</i>	Tỷ lệ các dự án phân theo VKTTĐ và các địa phương (1988-2007)	82
<i>Biểu đồ 3.3.</i>	Vốn đầu tư và đăng ký của các địa phương trong VKTTĐBB (1988-2007)	83
<i>Biểu đồ 3.4.</i>	Số lượt dự án, vốn FDI cấp mới và tăng vốn ở các địa phương trong VKTTĐBB (2008 -2014)	83
<i>Biểu đồ 3.5.</i>	Dự án và vốn đăng ký theo hình thức đầu tư ở VKTTĐBB (từ 1/1/2008 – 20/11/2014 còn hiệu lực)	84
<i>Biểu đồ 3.6.</i>	Tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện của các địa phương (tính đến 31/12/2014)	84
<i>Biểu đồ 3.7.</i>	Vốn FDI đăng ký và thực hiện ở VKTTĐBB (2005-2014)	85
<i>Biểu đồ 3.8.</i>	Cơ cấu số dự án và vốn FDI ở Việt Nam và VKTTĐB phân theo ngành kinh tế tính đến 31/12/2014	85
<i>Biểu đồ 3.9.</i>	Cơ cấu số lượng dự án và vốn đăng ký FDI ở các địa phương VKTTĐB phân theo ngành kinh tế tính đến 31/12/2014	86
<i>Biểu đồ 3.10.</i>	Qui mô dự án FDI tại 3 VKTTĐ của Việt Nam giai đoạn 2000-7/2012	87
<i>Biểu đồ 3.11.</i>	Vốn đầu tư của khu vực FDI trong tổng vốn đầu tư xã hội ở VKTTĐBB giai đoạn 2000 -2014	87
<i>Biểu đồ 3.12.</i>	Tốc độ tăng GDP của FDI và vùng KTTĐBB giai đoạn 2005 – 2014	88
<i>Biểu đồ 3.13.</i>	CCKT ngành ở VKTTĐBB giai đoạn 2000-2014	88
<i>Biểu đồ 3.14.</i>	GO công nghiệp của FDI và toàn vùng giai đoạn 2000-2014	89
<i>Biểu đồ 3.15.</i>	Tỷ lệ GDP của các TPKT so với GDP VKTTĐBB giai đoạn 2000-2014	91
<i>Biểu đồ 3.16.</i>	Cơ cấu vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế VKTTĐBB giai đoạn 2010-2014	92
<i>Biểu đồ 3.17.</i>	Lao động làm việc phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2008 -2014 ở VKTTĐBB	94
<i>Biểu đồ 3.18.</i>	Thu nhập bình quân của người lao động trong các loại hình DN	95
<i>Biểu đồ 3.19.</i>	Giá trị và tỷ trọng giá trị xuất khẩu của các nhóm hàng hóa ở VKTTĐBB giai đoạn 2010-2014	98
<i>Biểu đồ 3.20.</i>	Thu ngân sách từ khu vực FDI và tổng thu ngân sách ở VKTTĐBB giai đoạn 2002-2014	99

2. DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

<i>Phụ lục 1.</i>	Các giai đoạn phát triển của W Rostow và Tatyana P.Soubotina	174
<i>Phụ lục 2.</i>	Tập đoàn Kenmark và món nợ 50 triệu USD	175
<i>Phụ lục 3.</i>	Cơ cấu của nền kinh tế (yếu tố hình thành và hình thức cơ cấu)	177
<i>Phụ lục 4.</i>	Các hình thức thức FDI theo Luật năm 2005 và năm 2014	177
<i>Phụ lục 5.</i>	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo TPKT(giá thực tế)	180
<i>Phụ lục 6.</i>	GDP của Việt Nam qua các năm theo TPKT (giá thực tế)	180
<i>Phụ lục 7.</i>	Sơ đồ về vai trò của vốn đầu tư đối với CDCCKT	181
<i>Phụ lục 8.</i>	Số dự án và lượng vốn FDI ở các địa phương (tính đến 31/12/2014)	181
<i>Phụ lục 9.</i>	FDI tại Việt Nam theo lĩnh vực (tính đến tháng 31/12/2014)	183
<i>Phụ lục 10.</i>	FDI tại Việt Nam tính theo đối tác (lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến ngày 31/12/2014)	183
<i>Phụ lục 11.</i>	<i>Vai trò của FDI đối với CDCCKT ngành và GDP</i>	186
<i>Phụ lục 12.</i>	Một số biện pháp tiếp cận thị trường và giảm xung đột thương mại	186
<i>Phụ lục 13.</i>	<i>Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi Luật ĐTNN tại Việt Nam</i>	186
<i>Phụ lục 14.</i>	<i>Bản đồ vị trí của VKTTĐBB trong cả nước</i>	188
<i>Phụ lục 15.</i>	Kết nối vùng sông Mê-Kông mở rộng năm 1998 và 2006	189
<i>Phụ lục 16.</i>	Tiềm năng rừng, biển, đảo ở Quảng Ninh, Hải Phòng	189
<i>Phụ lục 17.</i>	Những điểm du lịch quan trọng của VKTTĐBB	190
<i>Phụ lục 18.</i>	Thứ hạng về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) của các địa phương ở VKTTĐBB qua các năm	190
<i>Phụ lục 19.</i>	Hệ thống chính sách cho thu hút FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB	191
<i>Phụ lục 20.</i>	Các hình thức FDI ở Việt nam qua các thời kỳ	191
<i>Phụ lục 21.</i>	Thu hút vốn FDI của VKTTĐBB 1988 - 31/12/2007 trong tương quan với các VKTTĐ khác	192
<i>Phụ lục 22.</i>	Các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các VKTTĐ tính đến 20/11/2012	193
<i>Phụ lục 23.</i>	FDI tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến 31/12/2014)	194
<i>Phụ lục 24.</i>	Giá trị xuất khẩu VKTTĐ giai đoạn 2000-2014	194
<i>Phụ lục 25.</i>	NSLĐ của Việt Nam và VKTTĐBB giai đoạn 2008-2014	195
<i>Phụ lục 26.</i>	Đóng góp vào cơ cấu các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng kinh tế	195
<i>Phụ lục 27.</i>	Mức trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn cho một lao động và FIE _S ở một số địa phương VKTTĐBB giai đoạn 2003-2010	196
<i>Phụ lục 28.</i>	Về tuyển doanh nghiệp phụ trợ cho Samsung	196
<i>Phụ lục 29.</i>	Chỉ số về lợi thế cạnh tranh thu hút vốn FDI của các quốc gia	199
<i>Phụ lục 29.</i>	Giải pháp thu hút vốn FDI của một số địa phương trong VKTTĐBB (qua ý kiến các chuyên gia và nhà quản lý)	199

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước luôn đặt mục tiêu phát triển KT-XH lên hàng đầu và với định hướng đến năm 2020 Việt Nam sẽ cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để đạt được mục tiêu đó, Việt Nam cần phải tận dụng hiệu quả nhất các nguồn lực, đồng thời phải tăng cường hội nhập KTQT.

Lý luận và thực tiễn cho thấy nguồn vốn FDI là một trong các nhân tố và nguồn lực rất quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của Việt Nam. Thông qua FDI sẽ bổ sung được nguồn vốn, thúc đẩy CDCCKT theo hướng CNH, HĐH. Từ việc phát triển các ngành trong nền kinh tế sẽ tạo điều kiện phát triển và tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao hơn, tái cơ cấu nền kinh tế, tạo nhiều công ăn việc làm, cải thiện chất lượng nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ công nghệ...

Chuyển dịch CCKT gắn với phát triển KT-XH của các vùng lãnh thổ, đặc biệt là các VKTTĐ theo hướng phát huy thế mạnh của từng vùng, tạo tính chất động lực, có tác động lan tỏa và bức phá; tăng cường tính liên kết để làm thay đổi bộ mặt KT-XH của các địa phương, các vùng, lôi cuốn các vùng khác cùng phát triển [63]. Tuy nhiên, CDCCKT là một vấn đề đòi hỏi có tính lâu dài và cần phải huy động tổng thể các nguồn lực. Vùng KTTĐBB muốn thực hiện thành công quá trình CDCCKT thì không chỉ phụ thuộc vào nguồn nội lực, mà cần phải có một “cú huých” mạnh từ nước ngoài thông qua ĐTNN, trong đó có FDI.

Vùng KTTĐBB là vùng giữ vị trí quan trọng chiến lược của Việt Nam, có thủ đô Hà Nội - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá và quan hệ quốc tế của cả nước. Có sự hội tụ các lợi thế so sánh về vị trí địa kinh tế - chính trị; hạ tầng kỹ thuật; nguồn nhân lực... Do đó, thu hút vốn FDI, phát huy vai trò của FDI trong CDCCKT, qua đó thúc đẩy VKTTĐBB phát triển bền vững là yêu cầu khách quan. Với những lợi thế đặc biệt, trong những năm qua, VKTTĐBB là một trong hai VKTTĐ của cả nước luôn dẫn đầu về thu hút vốn FDI cả về số lượng dự án và qui mô vốn đầu tư. Khu vực FIE ở vùng đã có những đóng góp tích cực vào CDCCKT và phát triển KT-XH của vùng. Tuy nhiên, việc thu hút vốn FDI và hoạt động của khu vực FIE ở VKTTĐBB chưa tương xứng với

tiềm năng và đã, đang xuất hiện có những biểu hiện tiêu cực, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển, vai trò của vốn FDI trong CDCCKT còn hạn chế.

Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn trên đây, việc làm rõ cơ sở lý luận về thu hút vốn FDI trong CDCCKT; đánh giá đúng đắn, khách quan thực trạng và tìm kiếm các giải pháp thu hút vốn FDI nhằm CDCCKT cho VKTTĐBB là yêu cầu cấp bách. Vì vậy, đề tài: ***“Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”*** được chọn làm luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế chính trị - mã số 62 31 01 02.

2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thu hút vốn FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB. Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI và tác động của nó tới CDCCKT ở VKTTĐBB. Đề xuất định hướng và các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường thu hút vốn FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá và làm rõ lý luận về FDI trong CDCCKT ở VKTTĐ theo hướng CNH, HĐH như: khái niệm và nội hàm của FDI, CDCCKT, VKTTĐ; Mối quan hệ giữa FDI và CDCCKT; Vai trò của FDI trong CDCCKT...

- Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI, tình hình CDCCKT và tác động của FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB từ năm 2000 đến nay (đặc biệt là sau khi có Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH của Quốc hội ngày 29 tháng 5 năm 2008 với 7 tỉnh như hiện nay). Bao gồm: kết quả, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất định hướng và giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB giai đoạn đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án lấy vấn đề thu hút vốn FDI ở VKTTĐBB làm đối tượng nghiên cứu chính. Trên cơ sở đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa thu hút vốn FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB mà trọng tâm là tác động của FDI tới CDCCKT của vùng.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: Luận án đặt trọng tâm vào nghiên cứu thực tiễn và đề xuất giải pháp thu hút vốn FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB.

- *Về thời gian*: Phạm vi nghiên cứu phân tích đánh giá thực trạng: từ năm 2000, 2003... Trọng tâm là từ năm 2008 đến nay (7 tỉnh, thành phố). Phạm vi nghiên cứu đề xuất định hướng và giải pháp thu hút FDI trong CDCCKT đến năm 2020 - mốc phần đầu để Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- *Về nội dung*: Luận án tập trung vào các vấn đề:

+ Trong mối quan hệ giữa FDI và CDCCKT, luận án chủ yếu nghiên cứu tác động của thu hút vốn đối với CDCCKT;

+ Luận án không tập trung nghiên cứu hoạt động nội tại của khu vực FIE, mà nghiên cứu thu hút vốn FDI hướng vào CDCCKT;

+ Thực trạng thu hút vốn FDI và tác động của nó trong CDCCKT được tiếp cận chủ yếu theo ngành cấp 1 ở vùng KTTĐBB.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa vào những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm và chủ trương của Đảng cộng sản Việt Nam về hội nhập KTQT, Về huy động vốn nước ngoài qua các văn kiện của Đảng; Chiến lược phát triển KT-XH; chính sách thu hút vốn FDI của VKTTĐBB; đồng thời tham khảo một số lý thuyết kinh tế, những nghiên cứu của các tổ chức, học giả trong nước và quốc tế về FDI và tác động của FDI tới CDCCKT, về vấn đề quy hoạch phát triển VKTTĐ...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp luận trong nghiên cứu*: Luận án lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu. Những nguyên lý cơ bản có tác dụng hướng dẫn, gợi mở cách thức xem xét các vấn đề. Cung cấp thế giới quan khoa học, yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng theo quan điểm phát triển toàn diện, liên hệ phổ biến, lịch sử cụ thể... Do vậy, nó sẽ là phương pháp luận khoa học cho các phương pháp cụ thể sẽ được ứng dụng trong luận án để giải quyết các vấn đề liên quan đến FDI trong CDCCKT với không gian VKTTĐBB.

- *Phương pháp nghiên cứu cụ thể*: Luận án sử dụng chủ yếu các phương pháp: trừu tượng hóa khoa học; nghiên cứu hệ thống; tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh, kết hợp sử dụng các phương pháp tổng kết thực tiễn để tìm ra những đặc trưng của vấn đề nghiên cứu và tính quy luật của đối tượng nghiên cứu. Cụ thể:

+ Chương 1: Sử dụng các phương pháp hệ thống hóa, tổng hợp, phân tích để đánh giá về quan điểm của các học giả và trường phái lý luận về vấn đề nghiên cứu, từ đó có các đánh giá và rút ra những vấn đề cần nghiên cứu bổ sung.

+ Chương 2: Sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học để rút ra những khái niệm cơ bản và luận giải những vấn đề lý luận cơ bản về thu hút vốn FDI và tác động của nó tới CDCCKT. Đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu đánh giá thực tiễn thu hút, phát huy tác động tích cực của FDI tại một số quốc gia, vùng và địa phương trong nước để rút ra bài học cho VKTTĐBB.

+ Chương 3: Sử dụng các phương pháp phân tích, thống kê, tổng hợp, nhằm làm rõ thực trạng thu hút và tác động của vốn FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB, rút ra những kết quả tích cực, tác động tiêu cực và nguyên nhân.

+ Chương 4: Sử dụng phương pháp khái quát hóa những vấn đề đã nghiên cứu ở chương 2, 3 cùng với các đánh giá dự báo về bối cảnh và nhu cầu về vốn FDI cho CDCCKT ở vùng để rút ra những quan điểm, định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả việc thu hút và tác động của FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB.

4.3. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu luận án sử dụng chủ yếu từ nguồn dữ liệu thứ cấp gồm:

- Số liệu thống kê từ các bộ, ngành. Đặc biệt là từ Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở VKTTĐBB;

- Số liệu của UBND các tỉnh, thành phố; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động

- Thương binh và Xã hội; Sở Tài nguyên và Môi trường của các tỉnh, thành phố;

- Các kết quả nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành...

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Về học thuật, lý luận

Từ những vấn đề lý luận chung về FDI, CDCCKT và VKTTĐ, luận án làm rõ một số vấn đề:

- Góp phần làm rõ một số khái niệm có liên quan để từ đó đưa ra khái niệm thu hút FDI trong CDCCKT ở VKTTĐ; Xác định đặc điểm; Làm rõ vai trò của việc thu hút vốn FDI và tác động của FDI trong CDCCKT ở VKTTĐ.

- Làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút vốn FDI trong CDCCKT ở VTTĐBB.

- Hệ thống hóa các lý thuyết và đúc rút kinh nghiệm về thu hút vốn FDI ở một số quốc gia để bổ sung lý luận về FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB;

5.2. Về thực tiễn

- Trên cơ sở phân tích thực trạng thu hút vốn FDI ở VKTTĐBB, luận án đánh giá những thành công, hạn chế và nguyên nhân;

- Đánh giá tác động của FDI trong CDCCKT ở VKTTĐBB, mà trọng tâm là cơ cấu ngành kinh tế;

- Đề xuất định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh thu hút vốn FDI nhằm thúc đẩy CDCCKT ở VKTTĐBB trong thời gian tới.

- Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các đơn vị cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách về FDI, có thể sử dụng tham khảo để giảng dạy các chuyên đề kinh tế về FDI trong các cơ sở đào tạo.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo... Nội dung chính của luận án kết cấu thành 4 chương 11 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

1.1. CÁC NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN TỚI LUẬN ÁN

1.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và các yếu tố ảnh hưởng

- Các nhà kinh tế cho rằng nguyên nhân của sự gia tăng dòng vốn ra nước ngoài và diễn ra các chiều khác nhau, các nhà đầu tư đã tìm thấy lợi nhuận ở nước ngoài lớn hơn lợi nhuận ở nội địa để thúc đẩy các hoạt động đầu tư.

Mac-Dougall đưa ra mô hình lí thuyết dựa trên các điều kiện giả định [164]:

1) Thế giới chỉ có hai quốc gia; 2) Thị trường cạnh tranh hoàn hảo, quốc gia có lượng vốn đầu tư lớn (thừa vốn) nhưng tỷ suất sinh lời của đồng vốn thấp (quốc gia 1- QG1), quốc gia có lượng vốn nhỏ (thiếu vốn) nhưng tỷ suất sinh lời của đồng vốn cao (quốc gia 2- QG2). Dòng vốn đầu tư di chuyển từ QG1 sang QG2; 3) Vốn di chuyển tự do giữa các quốc gia; 4) Thông tin hoàn hảo, nhập khẩu và xuất khẩu vốn đều có thông tin đầy đủ về các hoạt động đầu tư. Việc xuất, nhập khẩu vốn sẽ được thực hiện cho đến khi lợi nhuận biên bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân của thế giới; 5) Không có rủi ro và môi trường đầu tư được giữ ổn định.

Từ quan điểm coi thế giới là một tổng thể gồm hai quốc gia cấu thành, đầu tư quốc tế (trong đó có FDI) làm cho tổng sản phẩm ở từng ngành tăng dẫn đến GDP của nơi tiếp nhận vốn FDI cũng tăng - đây chính là hiệu quả phúc lợi của FDI. FDI đã làm tăng khả năng phân phối tiềm lực KTQT và làm tăng phúc lợi và sản phẩm quốc tế. Hoạt động di chuyển vốn quốc tế trong thập kỷ 50-60 đã khẳng định những xu hướng mà giả định của Mac - Dougall đưa ra. Sau đó các số liệu thống kê, thực nghiệm đã không đưa ra được những bằng chứng rõ rệt để kiểm chứng. Nhược điểm của mô hình này là không giải thích được sự vận động nhiều chiều của FDI và sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ Bretton Woods vào đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở đi với những biến động và rủi ro, khía cạnh thể chế tác động tới FDI. Không giải thích được các yếu tố chi phối tình trạng một nước vừa có dòng vốn di chuyển vào, vừa có dòng vốn di chuyển ra, nghĩa là nó không đưa ra được sự giải thích đầy đủ về FDI.

- Dunning đã đưa ra “lí thuyết chiết trung” hay mô hình OLI về FDI, theo Dunning hoạt động FDI cần hội tụ đủ ba lợi thế đó là: lợi thế về sở hữu (*O - Ownership advantages*), về địa điểm (*L - Locational advantages*) và lợi thế về nội vi hoá (*I -*

Internalisation advantages). Những lợi thế đó cho thấy những gì mà nước đầu tư thực hiện FDI, những gì mà địa phương tiếp nhận vốn FDI và sự kết hợp giữa hai thứ đó có được hay không tùy thuộc vào lợi thế thứ ba. Dunning đã kiểm định lý thuyết dựa trên số liệu của các công ty của Mỹ trong 14 ngành công nghiệp tại một số nước [158].

Những nhân tố “đẩy” bắt nguồn từ lợi thế sở hữu và nội vi hoá, còn lợi thế địa điểm tạo ra các nhân tố “kéo” đối với thu hút FDI nhằm CDCKT. Lợi thế này không cố định mà biến đổi theo thời gian, không gian và sự phát triển. Lợi thế địa điểm và nhân tố “kéo” đã giải thích vì sao luồng vào FDI ở từng nước, từng thời kì là khác nhau và phụ thuộc vào sự chủ động đối với việc thu hút nguồn vốn FDI. Sự khác nhau này bắt nguồn từ việc các nước này đang ở giai đoạn nào của quá trình phát triển.

Lý thuyết này đã định hướng về mặt lý luận là cần xác định rõ những nhân tố “kéo” và nhân tố “đẩy” trong thu hút FDI hướng vào CDCKT của VKTTĐBB, từ đó phân tích nguyên nhân để có những định hướng và giải pháp. Tuy nhiên, theo tác giả lý thuyết này chưa giải thích được vì sao có luồng FDI từ các nước đang phát triển (nghèo vốn) vào các nước phát triển (vốn dồi dào)?

- I.A.Moosa [165] đã phân tích mô hình “chiết trung” của Dunning và đưa ra các điều kiện ảnh hưởng đến FDI, với giả định đã có câu về một loại hàng hóa cụ thể mà một hãng ở trong nước có lợi thế (O), lúc đó chỉ còn yếu tố ảnh hưởng là (L) và (I): Nếu không đạt được lợi thế (I) thì hãng sẽ cho phép lợi thế (O) của mình cho một hãng khác, đặc biệt là khi yếu tố địa điểm tạo thuận lợi cho việc mở rộng ra nước ngoài; Nếu có lợi thế (I) và yếu tố địa điểm là thuận lợi cho việc mở rộng trong nước (nội địa hóa) thì hãng sẽ mở rộng trong nước và xuất khẩu; Nếu đạt được lợi thế (I) và yếu tố địa điểm là thuận lợi cho việc mở rộng ra nước ngoài thì FDI sẽ xảy ra.

Có thể nói, trường phái “lý thuyết chiết trung” là mô hình lý thuyết tiêu biểu với sự giải thích tương đối đầy đủ về FDI.

- Lý thuyết về các bước phát triển đầu tư (*Investment Development Path - IDP*)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài không tự nhiên chảy vào một nước hay địa phương mà nó phải dựa trên khả năng hấp thụ nguồn vốn FDI của nền kinh tế sở tại. Nhiều yếu tố đầu vào không thể lấy được từ bên ngoài mà các nước sở tại phải cung cấp như: các yếu tố hạ tầng như điện, nước, kỹ năng chuyên môn người lao động... Vì vậy, những địa phương tiếp nhận vốn FDI phải phát triển trước nhiều lĩnh vực để có thể thu hút FDI.

“Các bước phát triển đầu tư”[158] đã bàn về khả năng, định hướng, cơ cấu, những điều kiện cần và đủ của việc tiếp nhận và hình thái đầu tư theo sự phát triển của địa phương tiếp nhận vốn FDI. Có năm giai đoạn hay những bước mà dòng FDI

vào một địa phương phải đi với những nỗ lực của địa phương sở tại nhằm hấp thụ được vốn đầu tư. Các địa phương cũng phải giải quyết các vấn đề: đảm bảo công ăn, việc làm trong nước, phải bảo vệ các DN và thị trường nội địa. Thu hút vốn FDI hướng vào CDCCKT không thể được hình thành một cách tùy tiện mà cần phải có định hướng. Thúc đẩy CDCCKT trên cơ sở tiếp nhận vốn FDI trong quá trình phát triển kinh tế của địa phương sở tại với cơ cấu ngành, nghề trong quan hệ đáp ứng những nhu cầu nội tại và hướng ra bên ngoài theo từng bước phát triển đầu tư.

Lí thuyết “các bước phát triển đầu tư” và “mô hình OLI” cho rằng: các quốc gia, địa phương có lợi thế về địa điểm và các điều kiện thuận lợi khác là nhân tố quan trọng và dễ dàng thu hút vốn đầu tư. FDI có ảnh hưởng tới CCKT trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của các địa phương ở nước sở tại. Trong giai đoạn đầu, FDI chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên và các ngành công nghiệp sản xuất thay thế nhập khẩu. Tiếp theo đó, FDI mới chuyển sang các ngành khác. Đây được coi là cơ sở lý luận quan trọng cho việc hoạch định chính sách để thu hút vốn FDI nhằm CDCCKT ở VKTTĐBB.

- Alan A. Bevan and Saul Estrin đã nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố như: rủi ro của nước sở tại, chi phí đơn vị của lao động, quy mô thị trường và các yếu tố hấp dẫn FDI khác tại các nền kinh tế chuyển đổi ở khu vực Trung và Tây Âu. Kết quả của việc sử dụng mô hình kiểm định là FDI chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố trên, trong đó rủi ro của nước sở tại gồm cả kinh tế và chính trị [152].

- Maitena Duce, Banco de Espana tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến FDI ở các nước vùng Đông Nam Tây Âu và khẳng định FDI phụ thuộc vào các yếu tố như: chính sách của nước nhận đầu tư, mức độ hấp dẫn, quy mô của nền kinh tế, nguồn lực quốc gia, mức độ mở cửa đối với thương mại và tiếp cận thị trường quốc tế, chất lượng tài chính và cơ sở hạ tầng của nước sở tại [157].

- Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản – JICA trong “*Nghiên cứu về chiến lược xúc tiến FDI tại nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*” đã nghiên cứu xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới và khu vực Đông Nam Á. Báo cáo đã tập trung nghiên cứu đánh giá năng lực cạnh tranh môi trường đầu tư của Việt Nam trên cơ sở xem xét một số chính sách đối với một số ngành công nghiệp và đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động FDI là chính sách về “xúc tiến đầu tư” [38].

- Shaukat Ali, Wei Guo đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến FDI vào Trung Quốc là quy mô của thị trường (yếu tố tác động mạnh đến dòng FDI, nhất là đối với các hãng của Mỹ) và giá nhân công rẻ (yếu tố hấp dẫn các hãng đầu tư Trung Quốc) [168].

- Công trình nghiên cứu: *“Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial parks in the USA”* của D. Gibbs và P. Deutz [156] đã cho rằng mặc dù nhận được sự đồng thuận rộng rãi của vấn đề phát triển bền vững trong các diễn đàn quốc tế nhưng trên thực tế, việc đạt mục tiêu về kịch bản *“win – win – win”* (cùng thắng) về các mặt phát triển KT-XH và môi trường vẫn là một vấn đề nan giải. Các tác giả đề cập tới vấn đề trên trong giai đoạn phát triển các KCN ở Mỹ.

Hiện nay, mặc dù tỷ trọng vốn cũng như các dự án FDI vào các KCN lớn hơn các FIEs ở ngoài KCN và có xu hướng tăng. Nhưng tiếp cận đối với toàn bộ FIE thì vẫn cần phải nghiên cứu tiếp, hơn nữa nếu chỉ lấy nghiên cứu đó làm căn cứ để đánh giá tác động tới CDCCKT đối với VKTTĐBB, với các dự án trong và ngoài các KCN ở các địa phương thì các nghiên cứu trên chưa thỏa đáng.

- Nghiên cứu của Nick J. Feeman: *“20 năm ĐTNN tại Việt Nam: Một chặng đường nhìn lại và hướng tới tương lai”* đã phân tích dưới góc nhìn đa chiều về khu vực kinh tế năng động - FIE của Việt Nam. Nghiên cứu đã xem xét, phân tích các chính sách của Chính phủ Việt Nam trong suốt 20 năm để tạo dựng nên một môi trường đầu tư lành mạnh, bình đẳng và hấp dẫn. Đồng thời, cũng chỉ ra một số vấn đề bất cập của chính sách đối với FIE cần phải giải quyết, để có thể đạt được những thành công hơn trong tương lai [89].

- Nghiên cứu của UNCTAD: *“Báo cáo đánh giá chính sách đầu tư Việt Nam”* [59]. Từ cách tiếp cận FDI là nguồn lực đầu tư phát triển để phân tích các xu hướng về FDI và tác động của nó tới nền kinh tế Việt Nam; một số chính sách về sở hữu nhà nước và các chức năng điều tiết của Nhà nước, việc hợp lý hóa và đơn giản hóa về lợi ích khuyến khích tài chính đối với các loại thuế DN; đề xuất 13 nhóm chính sách. Tuy nhiên, báo cáo cũng mới chỉ đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp chủ quan từ tổng kết thực tế, chưa luận giải trên cơ sở khoa học.

- Báo cáo đầu tư thế giới năm 2012 và 2013 - *Towards A New Generation Of Investment Policies (Định hướng một mô hình các chính sách mới trong đầu tư)* [170], *Global Value Chains: Investment And Trade For Development (Chuỗi giá trị toàn cầu: Phát triển đầu tư và thương mại)* [171] đã chỉ ra những đóng góp tích cực trong sự hợp tác giữa các DN nước ngoài và các nền kinh tế nước chủ nhà (Châu Phi, Châu Á) trong điều kiện các VA thêm như: việc làm, thu nhập, thuế thu nhập, xuất khẩu... Gần 1/3 thu nhập từ FDI được tái đầu tư tại các nước chủ nhà, 2/3 còn lại được mang về nước đầu tư. Phần tái đầu tư tại các quốc gia đang phát triển là một nguồn tài chính quan trọng. Vấn đề nằm trong tối ưu hóa tác động tích cực và giảm

thiếu các tác động tiêu cực của FDI rất cần những khung pháp lý và chính sách của nhà nước. Tính hiệu quả của các chính sách thể hiện ở việc tối ưu hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro giữa các bên.

Nhiều quốc gia đã không ngừng tự do hóa và thúc đẩy FDI. Nhưng xu hướng dòng chảy FDI tiếp tục đổ vào các quốc gia có thu nhập thấp như Campuchia, Myanma và Việt Nam... là vấn đề cần được quan tâm. Nền kinh tế toàn cầu hiện nay được định hình bởi các chuỗi giá trị, mà các loại hàng hóa, dịch vụ cơ bản được buôn bán theo quy trình sản xuất phân tán trên toàn cầu. Các chuỗi giá trị này được phối hợp bởi TNCs. Tuy nhiên, hoạt động của các chuỗi giá trị cũng không tránh khỏi những rủi ro và những rủi ro này có thể được hạn chế bằng việc tạo ra nhiều hơn các giá trị.

Do vậy, các nhà hoạch định chính sách cần tạo được một khung pháp lý vừa thu hút FDI, bảo vệ được nhà đầu tư, người lao động và các bên liên quan, vừa giảm thiểu được những rủi ro thông qua việc không ngừng đổi mới và cải tiến khoa học kỹ thuật, chất lượng lao động và một thị trường cởi mở. Trên hết, định hướng phát triển bền vững luôn đi kèm với các mục tiêu trong các hoạt động FDI.

1.1.2. Vai trò và tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Caves [154] khi nghiên cứu tổng hợp về các vấn đề thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và thị trường hoàn hảo để nghiên cứu tác động tràn trong các ngành công nghiệp chế tác ở Ô-xtrây-li-a chỉ ra rằng thị phần nước ngoài có tác động dương lên năng suất các DN địa phương. Sau đó, có rất nhiều các nghiên cứu tương tự về FDI ở các nước đang phát triển gồm cả châu Á, Mỹ Latinh. Blomstom và Worff với nghiên cứu: “*MNCS và hội tụ năng suất ở Mê-xi-cô*” đã sử dụng phương pháp của Caves và áp dụng cho ngành chế tác ở Mê-xi-cô và chỉ ra các tác động tích cực và chỉ ra sự hội tụ năng suất giữa DN địa phương với FIE_S [153].

Aitken và Harrison, với câu hỏi: “*Liệu các DN nội địa có thu được lợi ích từ FDI?*” đã sử dụng dữ liệu ở Venezuelea trong giai đoạn 1975-1989 và kiểm tra mối quan hệ giữa thị phần và năng suất trong cả DN địa phương và FIE_S [151]. Kết quả chỉ ra rằng, các DN nội địa có mức năng suất, xuất khẩu, tiền lương thấp hơn các FIE_S. FDI có tác động âm lên năng suất các DN nội địa trong khi đó có tác động tích cực lên các DN có sự tham gia của phía nước ngoài. Hiệu ứng tác động lên các DN địa phương không đáp ứng được kỳ vọng của nước chủ nhà.

Kokko, sử dụng dữ liệu Mê-xi-cô để phân tích “*các đặc tính về công nghệ, thị trường và hiệu ứng tràn*”, đã phát hiện sự hấp thụ công nghệ, tăng trưởng năng suất

trong các DN địa phương phụ thuộc vào đặc tính của từng ngành. Ngành nào mà thị phần nước ngoài quá lớn, nơi mà khả năng của DN địa phương yếu thì sẽ không có hoặc rất khó tạo ra các hiệu ứng tràn về năng suất [163].

Các nghiên cứu về tác động của FDI ở các quốc gia đang phát triển chỉ ra rằng: đây là một vấn đề quan trọng và thu hút được sự quan tâm rất lớn của các học giả. Nhập khẩu và chuyển giao công nghệ tạo ra tác động nhất định lên R&D và năng suất của các địa phương. Điều này hàm ý rằng, có thể có hiệu ứng tràn lên nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, mức độ của tác động tràn là không rõ ràng và kết luận về đánh giá mức độ của hiệu ứng này là khác nhau trong các trường hợp.

- Khi dòng vốn FDI vào một đất nước sẽ hình thành nên các FIE_s, trong quá trình SX-KD sẽ có sự tương tác và nảy sinh các mối quan hệ và sự liên kết giữa các DN địa phương và FIE_s. Cohen[155] trong nghiên cứu: “MNC_s và xuất khẩu của các nước châu Á” ở Hàn Quốc, Đài Loan và Xin-ga-po, và Riedel [167] khi nghiên cứu về các nhân tố quyết định của ĐTNN định hướng xuất khẩu ở Đài Loan đã phát hiện rằng các FIE_s có tỷ lệ nhập khẩu đầu vào nhiều hơn các DN địa phương. Kellar [162] khi nghiên cứu về tác động của đầu tư tư nhân nước ngoài ở Ấn Độ đã chỉ ra rằng, các FIE_s tập trung vào thị trường nội địa được phát hiện là phụ thuộc vào nhập khẩu nhiều hơn các DN địa phương. Subrahmanian và Pillai [169] khi nghiên cứu về các MNC_s và xuất khẩu ở Ấn Độ đưa ra kết luận tương tự. Giải thích việc các FIE_s có tỷ lệ nhập khẩu nguyên vật liệu cao hơn các DN địa phương, Jo [161] khi nghiên cứu về lĩnh vực ĐTNN ở Hàn Quốc, Newfarmer và Marsh [166], khi nghiên cứu sở hữu nước ngoài, cấu trúc thị trường ở ngành công nghiệp điện tử Bra-xin cho rằng đó là do các FIE_s thân thiết với nhà cung cấp nước ngoài và một điều rất quan trọng là các nhà cung cấp địa phương không đáp ứng được yêu cầu của FIE_s.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chưa chỉ rõ mức độ liên kết ở mức nào thì hiệu quả để tận dụng triệt để lợi ích mà vốn FDI mang lại. Với Việt Nam, các nghiên cứu sắp tới cần tập trung hơn vào làm rõ mối liên kết giữa các DN nội địa và FIE_s như cơ chế hình thành các mối liên kết, mức độ liên kết, hiệu quả của các mối liên kết. Đưa ra các chính sách phát triển các ngành một cách đồng bộ, có sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả của DN và giữa các ngành trong CDCCKT.

1.1.3. Mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- *Lý luận kinh tế học Mác xít:*

+ Theo tác giả Mai Ngọc Cường [56]: Chuyển dịch CCKT được C.Mác đề cập chủ yếu trong học thuyết về phân công lao động và tái sản xuất xã hội. C.Mác cho

rằng: cơ cấu chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận bình quân, sự cạnh tranh trong nội bộ và các ngành sẽ dẫn tới sự dịch chuyển các nguồn lực đầu tư (tư bản) vào các ngành theo quan hệ cung cầu và việc tối đa hóa lợi nhuận. Sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng của các ngành dẫn đến sự khác nhau về tỷ trọng, thị phần và nguồn lực sử dụng. Quá trình điều chỉnh theo cơ cấu mới quyết định hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng cạnh tranh của ngành. Mô hình điều chỉnh cơ cấu cũng được xem xét trong sơ đồ tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng của xã hội. Trong đó, theo các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phải tăng nhanh hơn các ngành sản xuất để sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành sản xuất tư tiêu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng phải tăng nhanh hơn các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng. Quá trình tiêu dùng đến lượt nó, lại tạo ra thị trường và động lực để thúc đẩy sự phát triển của sản xuất.

Quá trình biến đổi cấu trúc bên trong của nền kinh tế dưới góc độ sản xuất, dẫn đến sự phân bổ nguồn lực và sự di chuyển nguồn lao động xã hội từ khu vực có NSLĐ thấp, VA thấp sang các ngành có NSLĐ cao và những khâu có VA cao.

+ V.I Lê nin với quan điểm nền KT-XH dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất được đề cập trong “*Chính sách kinh tế mới*” với chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó sử dụng rộng rãi các hình thức kinh tế quá độ. Tuy nhiên sau này các nước XHCN thường áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, phủ nhận KTTT. Điều này đã làm giảm sút động lực cạnh tranh và giảm hiệu quả của CDCKT [dẫn theo 67].

Với kinh tế học Mác xít, quá trình CDCCKT đạt hiệu quả khi có sự chín muồi của các tiền đề: sự hình thành của khu vực thành thị và nông thôn có mối quan hệ khăng khít, trong đó nông thôn chủ yếu sản xuất nông nghiệp và thành thị có các hoạt động chủ yếu về công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Số lượng và mật độ dân cư cần phù hợp, nếu không sẽ làm mất cân đối sự phát triển; NSLĐ xã hội phải được nâng cao. Ngoài ra, cần quan tâm tới các vấn đề như: thể chế kinh tế phải rõ ràng, minh bạch chế độ sở hữu, khả năng toàn dụng lao động.

- *Lý luận kinh tế học trào lưu chính*: Trong những năm 1960-1970, đã diễn ra sự xích lại gần nhau của trường phái “Keynes chính thống”, “Keynes mới” và “Cổ điển mới” để hình thành “kinh tế học của trường phái chính”. Mặc dù, CDCCKT không phải là trọng tâm nghiên cứu, nhưng để duy trì hiệu quả của nền kinh tế cần sự ổn định của kinh tế vĩ mô và vai trò của nhà nước. Những phân tích về xu hướng CDCCKT của nền kinh tế chịu sự tác động của cách mạng khoa học, công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa. Biện pháp can thiệp của nhà nước thông qua các chương

trình điều chỉnh CCKT. Các công cụ phân tích động thái tăng trưởng và CDCCKT được trường phái này sử dụng một cách phổ biến trong lý thuyết phát triển.

- *Lý luận về các giai đoạn phát triển:*

+ Theo tác giả Ngô Doãn Vịnh [150]: nhà kinh tế học người Mỹ W.Rostow đã đưa ra lý thuyết cất cánh nhằm nhấn mạnh các giai đoạn tăng trưởng kinh tế, với 5 giai đoạn: xã hội truyền thống, chuẩn bị cất cánh, cất cánh, tăng trưởng và mức tiêu dùng cao. Quan điểm này cho rằng: nền kinh tế phát triển theo xu hướng chuyển dịch từ thời kỳ nông nghiệp truyền thống sang thời kỳ nông - công nghiệp, công - nông nghiệp và dịch vụ và thời kỳ công nghiệp phát triển mạnh. Một nước muốn chuyển sang nước công nghiệp phát triển, trong đó tỷ trọng nông nghiệp chiếm khoảng 10-15%, công nghiệp 35-40%, dịch vụ 50-60% (xem phụ lục 1.1).

+ D.Bell trong “*Sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp: hướng đến một dự đoán xã hội*”, cho rằng: “chủ nghĩa phong kiến”, “tư bản chủ nghĩa” là sơ đồ khái niệm tiến hóa trong hệ thống chủ nghĩa Mark, sơ đồ xoay quanh cái lõi là quan hệ sở hữu. “*Xã hội tiền công nghiệp*”, “*xã hội công nghiệp*” và “*xã hội hậu công nghiệp*” là sơ đồ xoay quanh cái lõi là sản xuất và hình thức sử dụng tri thức [dẫn theo 56].

+ Tatyana P.Soubbotina đã làm sáng tỏ thêm lý thuyết các giai đoạn phát triển và cho rằng: tất cả các nền kinh tế đều phải trải qua 3 giai đoạn phát triển: nông nghiệp, công nghiệp và hậu công nghiệp (xem phụ lục 1.2).

+ Ngân hàng Thế giới: quá trình phát triển kinh tế có thể chia thành các giai đoạn: đói nghèo, CNH, phát triển tiêu thụ. CDCCKT là một nội dung trụ cột phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế. Đằng sau các mối quan hệ là phản ánh giữa CDCCKT và ô nhiễm môi trường. CCKT các ngành ảnh hưởng đến nhịp tăng trưởng kinh tế và nhịp tăng trưởng của các ngành cũng ảnh hưởng tới nhịp độ tăng trưởng chung của GDP[1]. Chất lượng và cơ cấu đầu tư là nội dung quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và chất lượng của CDCCKT. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ có khả năng tăng mức tích lũy để đầu tư cải tạo CCKT theo hướng hiện đại và hiệu quả. Sự hợp lý của CCKT bảo đảm cho tăng trưởng nhanh và bền vững [dẫn theo, 107, tr.33-35].

Nói tóm lại, các nghiên cứu trên đã đem lại cái nhìn khái quát về FDI; về FDI với CCKT trong từng giai đoạn khác nhau của các địa phương ở nước sở tại. Trong giai đoạn đầu, FDI tập trung chủ yếu vào các ngành khai thác tài nguyên, sản xuất

¹ Mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và CDCCKT được thể hiện qua công thức: $YR = \sum SY_i * YR_i$ (I = i...I). Trong đó: YR: nhịp độ tăng trưởng của GDP; YR_i : Nhịp tăng trưởng của ngành I; SY_i : Tỷ trọng của ngành I trong \sum GDP.